KPMG'S COPY

KPMG

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số	327/QĐ-EVN	ngày 24 tháng 5 năm 2010
	Quyết định thành lập do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi).	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	5800452036	ngày 18 tháng 5 năm 2005
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 27 tháng 07 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Trọng Oánh	Chủ tịch
	Ông Lê Văn Quang	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Cương	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Trọng Oánh	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Quang	Phó Giám đốc
	Ông Đỗ Minh Lộc	Phó Giám đốc
	Ông Lê Tuấn Hải	Phó Giám đốc (đến ngày 19 tháng 1 năm 2016)
Ban Kiểm soát	Ông Ngô Thế Long	Trưởng ban (từ ngày 1 tháng 6 năm 2016)
	Ông Hà Minh Tiến	Trưởng ban (đến ngày 31 tháng 5 năm 2016)
	Ông Hà Minh Tiến	Thành viên (từ ngày 1 tháng 6 năm 2016)
	Ông Ngô Thế Long	Thành viên (đến ngày 31 tháng 5 năm 2016)
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Trụ sở đăng ký	80A Trần Phú Phường Lộc Sơn Thành phố Bảo Lộc Tỉnh Lâm Đồng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Trọng Oánh
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 3 năm 2017

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng muốn lưu ý tới thuyết minh 3(b)(ii) trong báo cáo tài chính hợp nhất. Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 8 năm 2014 ("Nghị định 82"). Theo hướng dẫn của Nghị định 82, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong phần "Vốn chủ sở hữu" và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định này có sự khác biệt so với Thông tư 200 hiện hành. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày tại Thuyết minh 3(b)(ii) của báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2016 liên quan đến tổng quỹ lương thực hiện trong năm 2015 của Nhóm Công ty, kèm theo đoạn nhấn mạnh về các vấn đề sau:

- các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2014 được Nhóm Công ty hạch toán vào Báo cáo tài chính năm 2015
- tạm ứng cổ tức năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 16-02-326

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Nguyễn Thanh Nghị	Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1	Kiểm toán số 0436-2-13-007-01
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120+ 130 + 140 + 150)	**100**		**2.372.908.985.259**	**2.334.603.881.326**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**57.625.548.166**	**81.923.488.930**
Tiền	111		15.579.525.336	45.211.498.547
Các khoản tương đương tiền	112		42.046.022.830	36.711.990.383
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.427.005.190.482**	**1.516.578.098.747**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.427.005.190.482	1.516.578.098.747
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**799.505.675.659**	**697.860.970.953**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	525.371.255.037	607.860.728.097
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		194.133.819.213	19.495.179.866
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	80.000.601.409	70.877.168.890
Dự phòng phải thu khó đòi	137		-	(372.105.900)
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**87.228.856.900**	**37.995.042.019**
Hàng tồn kho	141		87.228.856.900	37.995.042.019
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.543.714.052**	**246.280.677**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	1.529.954.713	246.280.677
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(b)	13.759.339	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**5.587.323.760.652**	**5.721.086.668.000**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**799.932.824.894**	**716.471.721.279**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	799.932.824.894	715.521.377.879
Phải thu dài hạn khác	216		-	950.343.400
Tài sản cố định	**220**		**4.366.482.016.977**	**4.690.088.932.214**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.365.187.545.970	4.688.686.424.070
Nguyên giá	*222*		*12.526.746.350.586*	*12.498.062.923.876*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.161.558.804.616)*	*(7.809.376.499.806)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.294.471.007	1.402.508.144
Nguyên giá	*228*		*1.528.838.057*	*1.486.838.057*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(234.367.050)*	*(84.329.913)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**285.114.113.350**	**191.105.640.936**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	285.114.113.350	191.105.640.936
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**132.142.777.297**	**106.935.001.779**
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(b)	34.782.777.297	16.573.365.016
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	37.360.000.000	37.360.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(b)	-	(698.363.237)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	60.000.000.000	53.700.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.652.028.134**	**16.485.371.792**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	1.988.521.723	16.485.371.792
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.663.506.411	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7.960.232.745.911**	**8.055.690.549.326**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.575.523.066.867**	**2.859.543.355.195**
Nợ ngắn hạn	**310**		**675.419.282.676**	**846.144.549.928**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	18.857.383.186	14.204.590.276
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.760.352.251	283.047.771
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	15(a)	125.178.039.399	104.648.049.951
Phải trả người lao động	314		33.780.586.341	28.830.201.061
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	26.728.420.266	36.831.536.163
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.954.388.458	211.449.425.800
Vay ngắn hạn	320	18(a)	461.428.186.083	441.768.927.926
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4.731.926.692	8.128.770.980
Nợ dài hạn	**330**		**1.900.103.784.191**	**2.013.398.805.267**
Vay dài hạn	338	18(b)	1.900.103.784.191	2.013.398.805.267
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.384.709.679.044**	**5.196.147.194.131**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**5.384.709.679.044**	**5.196.147.194.131**
Vốn cổ phần	411	20	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		67.787.710.660	41.344.567.181
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21	7.331.138.455	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.480.114.976	29.710.795.559
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.024.943.370.300	864.789.430.089
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*533.149.747.443*	*398.778.601.054*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*491.793.622.857*	*466.010.829.035*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		40.167.344.653	36.302.401.302
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**7.960.232.745.911**	**8.055.690.549.326**

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Lê Xuân Phong	Phạm Thị Hồng Hà	Nguyễn Trọng Oánh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**1.391.912.398.583**	**1.789.947.799.393**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	**11**	**25**	**709.002.655.834**	**803.679.078.394**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**682.909.742.749**	**986.268.720.999**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	162.095.441.866	144.253.625.556
Chi phí tài chính	22	27	186.920.913.473	237.614.772.799
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*83.490.476.708*	*89.058.264.805*
Lãi từ công ty liên kết	24		8.209.412.281	106.109.769
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	53.228.379.425	53.651.603.864
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	**30**		**613.065.303.998**	**839.362.079.661**
Thu nhập khác	31		113.696.796	29.653.009.386
Chi phí khác	32		17.176.136	-
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**96.520.660**	**29.653.009.386**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**613.161.824.658**	**869.015.089.047**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30**	**117.503.258.450**	**190.659.776.414**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**495.658.566.208**	**678.355.312.633**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	**60**		**495.658.566.208**	**678.355.312.633**
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		491.793.622.857	677.210.829.035
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.864.943.351	1.144.483.598
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.164	1.603

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Lê Xuân Phong	Phạm Thị Hồng Hà	Nguyễn Trọng Oánh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**613.161.824.658**	**869.015.089.047**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		355.392.967.026	470.637.296.394
Các khoản dự phòng	03		(1.070.469.137)	504.057.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		76.869.887.747	138.300.184.537
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(167.750.192.361)	(144.182.440.993)
Chi phí lãi vay	06		83.490.476.708	89.058.264.805
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**960.094.494.641**	**1.423.332.450.797**
Biến động các khoản phải thu	09		(431.504.034.196)	(306.937.667.314)
Biến động hàng tồn kho	10		(50.897.321.292)	4.489.974.587
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		6.177.875.856	(27.336.676.960)
Biến động chi phí trả trước	12		13.213.176.033	(8.756.362.952)
			497.084.191.042	**1.084.791.718.158**
Tiền lãi vay đã trả	14		(22.589.160.995)	(105.682.607.911)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(91.338.891.371)	(263.005.967.606)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.572.630.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.144.064.038)	(15.824.258.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**361.012.074.638**	**701.851.513.759**

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(315.253.342.279)	(124.336.311.059)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		295.454.545	550.000
Tiền chi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.172.702.942.919)	(1.961.687.947.635)
Tiền thu hồi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	24		1.211.242.862.264	1.490.451.483.463
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	(8.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		129.398.847.214	119.215.830.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(157.019.121.175)**	**(484.356.394.670)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		289.729.545.144	59.405.969.367
Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.210.000.000)	(425.029.178.309)
Tiền trả cổ tức	36		(506.880.000.000)	(506.880.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(228.360.454.856)**	**(872.503.208.942)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(24.367.501.393)**	**(655.008.089.853)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**81.923.488.930**	**736.632.099.074**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**69.560.629**	**299.479.709**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**57.625.548.166**	**81.923.488.930**

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Lê Xuân Phong	Phạm Thị Hồng Hà	Nguyễn Trọng Oánh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") và các lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- kinh doanh vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- đầu tư xây dựng và lắp đặt công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt, phong nhiệt, năng lượng mặt trời, dầu khí, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220 KV; và
- tư vấn lập dự toán đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp dầu khí; sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cấu kiện, thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2016: 1 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết) với thông tin chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	31/12/2016		1/1/2016	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp					
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.	75,1%	70%	75,1%	70%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Sản xuất, truyền tải, và phân phối điện.	17%	20%	20%	20%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty có 289 nhân viên (1/1/2016: 291 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại công ty con, Nhóm Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 8 năm 2014 ("Nghị định 82"), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong phần "Vốn chủ sở hữu" và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 82 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nếu Nhóm Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì phần chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ lần lượt giảm và tăng cùng một khoản là 7.331.138.455 VND (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: Không), số chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" sẽ giảm và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ tăng 7.331.138.455 VND (1/1/2016: Không).

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	3 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Nhóm Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển của Nhóm Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định 82 về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính căn cứ theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty.

Về mặt địa lý, Nhóm Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Nhóm Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trong năm, Nhóm Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	221.123.691	878.509.868
Tiền gửi ngân hàng	15.358.401.645	44.332.988.679
Các khoản tương đương tiền	42.046.022.830	36.711.990.383
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	57.625.548.166	81.923.488.930

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng USD và VND có kỳ hạn 1 và 3 tháng kể từ ngày gửi, hưởng lãi suất năm lần lượt là 0% và 6,5% trong năm (2015: lần lượt là 0% và 5% một năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm dao động từ 3,8% đến 6,9% trong năm (2015: từ 5,5% đến 6,6% một năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm là 6,8% trong năm (2015: 6,5% một năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016						1/1/2016					
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết												
• Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	2.647.920	17%	20%	34.782.777.297	-	(*)	1.647.920	20%	20%	16.573.365.016	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác												
• Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	(*)	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	(*)	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	(698.363.237)	(*)
				37.360.000.000	-					37.360.000.000	(698.363.237)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	16.573.365.016	8.467.255.247
Tăng khoản đầu tư trong năm	10.000.000.000	8.000.000.000
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	8.209.412.281	106.109.769
	34.782.777.297	16.573.365.016

Thông tin trích lược từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình

	Tổng tài sản VND	Tổng nợ phải trả VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận thuần sau thuế VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	877.220.881.326	670.002.524.332	207.213.668.994	49.042.533.590
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	191.747.608.224	108.376.472.820	83.371.135.404	648.245.526

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2016 VND
Số dư đầu năm	698.363.237
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(698.363.237)
Số dư cuối năm	-

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Mua bán Điện	510.983.001.009	592.456.362.195
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	9.324.687.176	10.695.199.776
Các khách hàng khác	5.063.566.852	4.709.166.126
	525.371.255.037	607.860.728.097

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Mua bán điện	510.983.001.009	592.456.362.195
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	9.324.687.176	10.695.199.776
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 3	4.318.429.953	1.711.597.689
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	-	422.415.059
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đồng Nai	-	25.419.673
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	-	6.523.000

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.906.522.226	70.837.736.888
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	29.252.368
Phải thu khác	94.079.183	10.179.634
	80.000.601.409	70.877.168.890

8. Hàng tồn kho

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Nguyên vật liệu	85.977.921.078	37.308.911.559
Công cụ và dụng cụ	317.236.208	142.252.937
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	933.699.614	543.877.523
	87.228.856.900	37.995.042.019

9. Phải thu về cho vay

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay dài hạn như sau:

	Tiền tệ	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu về cho vay Tổng Công ty Phát điện 1				
Khoản cho vay 1	VND	2019	200.000.000.000	200.000.000.000
Khoản cho vay 2	VND	2020	150.000.000.000	150.000.000.000
Khoản cho vay 3	VND	2020	449.932.824.894	365.521.377.879
			799.932.824.894	715.521.377.879

Các khoản phải thu về cho vay Tổng Công ty Phát điện 1, công ty mẹ, không có đảm bảo và có thời hạn cho vay là 5 năm. Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 2,5%/năm. Trong năm, các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất năm dao động từ 8,5% đến 9%/năm (2015: 8,5%/năm). Nợ gốc vay được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.222.301.720.215	4.182.391.587.829	57.146.079.842	35.969.655.483	253.880.507	12.498.062.923.876
Tăng trong năm	2.843.000.000	20.271.791.091	1.802.230.676	1.616.427.400	-	26.533.449.167
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.612.680.584	790.939.570	-	-	-	5.403.620.154
Thanh lý	-	-	(3.253.642.611)	-	-	(3.253.642.611)
Số dư cuối năm	8.229.757.400.799	4.203.454.318.490	55.694.667.907	37.586.082.883	253.880.507	12.526.746.350.586
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.973.277.936.790	3.767.451.274.621	38.876.637.958	29.516.769.930	253.880.507	7.809.376.499.806
Khấu hao trong năm	222.448.392.107	126.055.227.551	3.324.470.264	3.414.839.967	-	355.242.929.889
Thanh lý	-	-	(3.060.625.079)	-	-	(3.060.625.079)
Số dư cuối năm	4.195.726.328.897	3.893.506.502.172	39.140.483.143	32.931.609.897	253.880.507	8.161.558.804.616
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	4.249.023.783.425	414.940.313.208	18.269.441.884	6.452.885.553	-	4.688.686.424.070
Số dư cuối năm	4.034.031.071.902	309.947.816.318	16.554.184.764	4.654.472.986	-	4.365.187.545.970

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 2.885.318.628.842 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 2.795.446.117.687 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Như trình bày tại Thuyết minh 18(b), các tài sản hình thành từ các khoản vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các khoản vay từ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 344.067.647.168 VND được thế chấp tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – chi nhánh Ninh Thuận để đảm bảo cho chính khoản vay ngân hàng này của Nhóm Công ty (1/1/2016: 357.940.049.732 VND) (thuyết minh 18(b)).

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.486.838.057
Tăng trong năm	42.000.000
Số dư cuối năm	1.528.838.057
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	84.329.913
Khấu hao trong năm	150.037.137
Số dư cuối năm	234.367.050
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.402.508.144
Số dư cuối năm	1.294.471.007

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND
Số dư đầu năm	191.105.640.936
Tăng trong năm	99.412.092.568
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.403.620.154)
Số dư cuối năm	285.114.113.350

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (*)	189.989.715.886	102.445.284.393
Các công trình khác	95.124.397.464	88.660.356.543
	285.114.113.350	191.105.640.936

(*) Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim ("Dự án") được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 6934/QĐ-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương. Mục tiêu của Dự án nhằm mở rộng thêm 1 tổ máy 80MW cho Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu, nâng tổng công suất nhà máy từ 160MW lên 240MW. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.952.591.601.000 VND (tương đương 92,28 triệu USD). Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn vay Quỹ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản (85%) và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam (15%). Dự án dự kiến được hoàn thành và vận hành vào năm 2018. Tài sản hình thành từ Dự án được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (thuyết minh 18(b)).

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản lệ phí đường bộ.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	730.890.651	15.754.481.141	16.485.371.792
Tăng trong năm	856.037.803	792.272.733	1.648.310.536
Phân bổ trong năm	(715.739.749)	(15.429.420.856)	(16.145.160.605)
Số dư cuối năm	871.188.705	1.117.333.018	1.988.521.723

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty TNHH TM & DV Thanh An	13.937.348.370	-
Công ty CP Kỹ Thuật Công Nghiệp Hưng Việt	2.141.336.989	-
Liên danh nhà thầu cung cấp thiết bị	-	9.503.433.990
Các nhà cung cấp khác	2.778.697.827	4.701.156.286
	18.857.383.186	14.204.590.276

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	279.980.551	279.980.551
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	201.856.170	307.237.700
Trung tâm Viễn thông và Công nghệ Thông tin – Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	166.939.785	72.198.737
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	40.601.472	-
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	-	45.821.574
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	39.934.458

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Chuyển sang thuế phải thu VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	17.439.789.476	117.291.197.832	(132.077.450.432)	-	2.653.536.876
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.629.029.551	117.503.258.450	(91.338.891.371)	-	97.793.396.630
Thuế thu nhập cá nhân	1.173.432.238	7.529.535.363	(8.649.782.462)	-	53.185.139
Thuế tài nguyên	4.422.955.126	171.681.391.687	(165.384.176.899)	-	10.720.169.914
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.926.241.251	(1.940.000.590)	13.759.339	-
Các loại thuế khác	9.982.843.560	48.135.203.209	(44.160.295.929)	-	13.957.750.840
	104.648.049.951	464.066.827.792	(443.550.597.683)	13.759.339	125.178.039.399

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã được hoàn trong năm VND	Chuyển từ thuế phải nộp VND	31/12/2016 VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	13.759.339	13.759.339

16. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí lãi vay	26.672.056.630	35.296.442.122
Trích trước tiền điện tự dùng	-	1.080.138.859
Chi phí phải trả khác	56.363.636	454.955.182
	26.728.420.266	36.831.536.163

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Kinh phí công đoàn	239.909.384	-
Bảo hiểm xã hội	2.130.732.916	-
Bảo hiểm y tế	355.122.153	-
Bảo hiểm thất nghiệp	118.374.051	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	211.200.000.000
Phải trả, phải nộp khác	110.249.954	249.425.800
	2.954.388.458	211.449.425.800

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	441.768.927.926	461.428.186.083	(441.768.927.926)	461.428.186.083

(b) Vay dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn	2.361.531.970.274	2.455.167.733.193
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(461.428.186.083)	(441.768.927.926)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.900.103.784.191	2.013.398.805.267

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay từ Tập đoàn Điện Lực Việt Nam					
Khoản vay 1 (i)	JPY	2019	3,21%	1.602.051.625.184	1.932.175.362.825
Khoản vay 2 (ii)	JPY	2021	2,75%	203.941.254.842	238.641.686.808
Vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực					
Khoản vay 1 (iii)	JPY	2044	0,91% - 1,4%	264.703.098.928	-
Vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – chi nhánh Ninh Thuận					
Khoản vay 1 (iv)	VND	2029	Lãi suất biến đổi	290.835.991.320	284.350.683.560
				2.361.531.970.274	2.455.167.733.193

(i) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 05/2007/ĐN/EVN/TCKT ngày 30 tháng 8 năm 2007. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và chịu lãi suất năm là 3,21%/năm. Thời hạn cho vay lại là 11 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 1 và ngày 15 tháng 7 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 10).

(ii) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2013/EVN/TCKT ngày 20 tháng 9 năm 2013. Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Phục hồi hệ thống điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 2,3%/năm, phí quản lý khoản vay là 0,2%/năm và phí cho vay lại là 0,25%/năm. Thời hạn cho vay lại là 7 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 2 và ngày 20 tháng 8 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 10).

(iii) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVL/TCĐL-ĐHĐ/ĐNMR ngày 8 tháng 7 năm 2015. Khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 0,91%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn; 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 12) và tài sản Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu công suất lắp máy 160MW (thuyết minh 10).

(iv) Theo hợp đồng vay số 1/4/HĐTD ngày 22 tháng 4 năm 2011. Khoản vay được sử dụng để thanh toán một phần chi phí thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện Hạ Sông Pha 1 và 2. Khoản vay có thời hạn cho vay là 18 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên, trong đó có 2 năm ân hạn. Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – chi nhánh Ninh Thuận tại thời điểm giải ngân và thời điểm điều chỉnh lãi suất theo định kỳ 6 tháng 1 lần (+) cộng phí thỏa thuận là 2.5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 344.067.647.168 VND (1/1/2016: VND357.940.049.732 VND) (Thuyết minh 10).

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.224.000.000.000	37.511.718.740	-	-	746.280.939.361	33.619.493.579	5.041.412.151.680
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	677.210.829.035	1.144.483.598	678.355.312.633
Ảnh hưởng của việc tăng khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	(438.424.125)	1.538.424.125	1.100.000.000
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(295.680.000.000)	-	(295.680.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2015 (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(211.200.000.000)	-	(211.200.000.000)
Chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	3.832.848.441	-	(3.832.848.441)	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	33.543.644.000	(33.543.644.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.790.772.000)	-	(17.790.772.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(49.498.182)	-	(49.498.182)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.224.000.000.000	41.344.567.181	-	29.710.795.559	864.789.430.089	36.302.401.302	5.196.147.194.131
Lợi nhuận thuần trong năm					491.793.622.857	3.864.943.351	495.658.566.208
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-		(295.680.000.000)	-	(295.680.000.000)
Chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	26.443.143.479	-	(26.443.143.479)	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	17.212.462.896	(17.212.462.896)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.747.219.750)	-	(18.747.219.750)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 21)	-	-	7.331.138.455	-	-	-	7.331.138.455
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.224.000.000.000	67.787.710.660	7.331.138.455	20.480.114.976	1.024.943.370.300	40.167.344.653	5.384.709.679.044

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là :

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tỷ lệ	**Số cổ phiếu**	**VND**
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một thành viên	99,93%	422.103.100	4.221.031.000.000
Các cổ đông khác	0,07%	296.900	2.969.000.000
	100%	422.400.000	4.224.000.000.000

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến việc xây dựng cơ bản Dự án mở rộng Nhà máy Đa Nhim. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi dự án này đi vào hoạt động thương mại phù hợp với hướng dẫn tại Nghị định 82 (thuyết minh 3(b)(ii)).

22. Cổ tức

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty vào 31 tháng 5 năm 2016 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 506 tỷ VND (2015: 295 tỷ VND). Cuộc họp Hội đồng Quản trị Công ty ngày 13 tháng 1 năm 2016 đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức cho năm 2015 là 211 tỷ VND.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	263.202,19	6.073.311.086	287.963,73	6.461.906.101

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	2016 VND	2015 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	1.383.806.921.200	1.779.470.287.762
▪ Cung cấp dịch vụ	8.105.477.383	10.477.511.631
	1.391.912.398.583	1.789.947.799.393

25. Giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn bán điện	702.588.932.376	800.898.083.814
Giá vốn của dịch vụ đã cung ứng	6.413.723.458	2.780.994.580
	709.002.655.834	803.679.078.394

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	156.730.320.567	141.883.572.524
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.708.022.500	2.192.208.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.657.098.799	177.844.332
	162.095.441.866	144.253.625.556

27. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	83.490.476.708	89.058.264.805
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	27.258.912.255	9.557.960.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	76.869.887.747	138.300.184.537
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(698.363.237)	698.363.237
	186.920.913.473	237.614.772.799

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	752.414.062	748.041.473
Chi phí nhân công	32.640.188.890	31.692.603.838
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	563.046.975	660.585.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.296.957.362	2.164.418.510
Thuế, phí và lệ phí	1.665.919.253	2.638.896.245
Hoàn nhập dự phòng	(372.105.900)	(194.306.230)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.310.442.797	9.577.475.636
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.371.515.986	6.363.888.913
	53.228.379.425	53.651.603.864

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	35.024.644.733	55.017.098.401
Chi phí nhân công	97.912.959.945	92.059.861.137
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	563.046.975	1.448.287.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	355.392.967.026	470.637.296.394
Thuế, phí và lệ phí	214.791.548.536	209.031.326.026
Hoàn nhập dự phòng	(372.105.900)	(194.306.230)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.491.347.666	15.212.529.583
Chi phí khác	29.816.448.369	10.422.151.546

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	117.503.258.450	190.659.776.414

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	613.161.824.658	869.015.089.047
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	122.632.364.932	191.183.319.590
Thu nhập không bị tính thuế	(2.183.486.957)	(505.630.063)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(14.974.114)	(275.674.636)
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận trong các năm trước	-	1.178.151.464
Chi phí không được khấu trừ thuế	242.297.310	91.567.781
Ưu đãi thuế	(3.172.942.721)	(1.011.957.722)
	117.503.258.450	190.659.776.414

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (2015: 22%).

(ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (2015:22%). Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (*)	491.793.622.857	677.210.829.035

(*) Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Nhóm Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	422.400.000	422.400.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 1 tháng 1 năm 2016, Nhóm Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm ẩn.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho	
	2016 VND	2015 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	2.269.253.458	279.307.000
Chi phí lãi vay	63.455.833.396	69.164.459.973
Khoản vay đã trả	441.768.927.926	414.515.152.753
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 1		
Cho công ty mẹ vay vốn	84.411.447.015	515.521.377.879
Lãi vay phải thu trong năm	70.769.744.103	13.508.655.285
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình		
Góp vốn	10.000.000.000	8.000.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty mua bán điện		
Bán điện	1.323.027.327.498	1.737.400.753.576
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Bán điện	60.779.593.702	42.069.534.186

	Giá trị giao dịch cho	
	2016	**2015**
	VND	**VND**
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		
Vay	272.034.237.384	-
Chi phí dịch vụ tư vấn	-	84.545.455
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		
Nhận cổ tức	2.708.022.500	2.192.208.700
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3		
Cung cấp dịch vụ	4.240.137.454	1.781.818.180
Ứng trước hợp đồng dịch vụ	349.437.000	-
Nhận ứng trước hợp đồng dịch vụ	199.937.130	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2		
Ứng trước hợp đồng xây dựng cơ bản	680.684.533	-
Trung tâm Viễn thông và Công nghệ thông tin – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Chi phí dịch vụ	164.213.285	72.198.737
Chi phí xây dựng cơ bản	-	198.894.715
Trung tâm Thông tin Điện lực – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Ứng trước hợp đồng dịch vụ	157.886.520	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ	119.072.625	46.218.794
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đại Ninh		
Cung cấp dịch vụ	333.989.771	302.410.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	19.678.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung		
Cung cấp dịch vụ	365.671.824	945.960.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam		
Cung cấp dịch vụ	12.600.000	-
Chi phí dịch vụ	-	41.655.976

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho	
	2016 VND	**2015 VND**
Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam tại Lâm Đồng		
Cung cấp dịch vụ	86.747.500	35.507.000
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thù lao	1.140.264.000	2.027.310.570

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2016 VND	**2015 VND**
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	3.440.583.876	2.959.881.779
Thanh toán gốc vay bằng cách cấn trừ với khoản phải thu khách hàng	441.768.927.926	-

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Lê Xuân Phong	Phạm Thị Hồng Hà	Nguyễn Trọng Oánh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*